tóu nǎo

头脑

Noun · brains

Example Sentences

tā xū yào bǎo chí qīng xǐng de tóu nǎo
他需要保持清醒的头脑。

He needs to keep a clear mind.

tā tóu nǎo cōng míng zǒng néng xiǎng chū hǎo bàn fǎ
他头脑聪明，总能想出好办法。

He has a clever mind and can always come up with good ideas.

tā tóu nǎo líng huó shàn yú jiě jué wèn tí
他头脑灵活，善于解决问题。

He has a quick mind and is good at solving problems.

Trace each character, then write the word on your own.

头 头 头 头 头 头 头 头

脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑 脑